

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THIẾT KẾ QUY HOẠCH NĂM 2016

ĐVT: Triệu đồng

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
	TỔNG SỐ					65,509	229,819	126,953	55,752	31,115	
A	THỦY LỢI				161,148	37,847	118,801	27,435	28,435	11,000	
I	Trả nợ dự án hoàn thành năm 2015				58,051	35,252	18,299	18,299	18,299		TC Thủy lợi
1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu-sông Thương	B.Cạn, T.Nguyên, L.Son, B.Giang, V.Phúc, B.Ninh, H.Nội	2013-2014	785/QĐ-TCTL-KHTC 31/10/2012	9,636	2,245	2,891	2,891	2,891		
2	Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Mã	Đ.Biên, S.La, H.Bình, N.An, T.Hóa	2013-2014	786/QĐ-TCTL-KHTC 31/10/2012	11,248	7,874	3,374	3,374	3,374		
3	Rà soát quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang.	Các tỉnh từ Q.Ngãi đến K.Giang	2013-2015	81/QĐ-TCTL-KHTC 27/02/13	7,031	4,922	2,109	2,109	2,109		
4	Rà soát quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cấu trúc ngành nông nghiệp	Toàn quốc	2014-2015	351/QĐ-TCTL-KHTC 16/5/14	22,074	14,568	7,506	7,506	7,506		
5	Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản và phát triển nông nghiệp bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long	8 tỉnh ven biển ĐBSCL	2014-2015	811/QĐ-TCTL-KHTC 04/12/13	8,062	5,643	2,419	2,419	2,419		
II	Dự án chuyển tiếp năm 2016				8,597	2,595	6,002	3,136	3,136		TC Thủy lợi

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
1	Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Đà-Thao giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn 2030	L.Châu, Đ.Biên, S.La, H.Bình, L.Cai, Y.Bái, P.Thọ, H.Nội	2015-2016	747/QĐ-TCTL-KHTC ngày 30/10/14	8,597	2,595	6,002	3,136	3,136		
III	Dự án mở mới năm 2016				94,500		94,500	6,000	7,000		TC Thủy lợi
1	Rà soát quy hoạch thủy lợi cấp, tiêu nước lưu vực sông Đáy	TP Hà Nội, tỉnh Hà Nam, Ninh Bình	2016-2017		8,000		8,000	1,000	1,000		
2	Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng cho các đô thị lớn vùng đồng bằng sông Cửu Long (trừ các thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau và Hồ Chí Minh)	Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bến Tre, Trà Vinh	2016-2017		8,000		8,000	1,000	1,000		
3	Quy hoạch chỉnh trị, phòng chống xói lở bờ sông Tiền, sông Hậu	Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long	2016-2017		10,000		10,000	1,000	1,000		
4	Quy hoạch thủy lợi lưu sông Hương-Ô Lâu và hệ đầm phá	tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế	2016-2017		5,000		5,000	1,000	1,000		
5	Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Bằng Giang	Tỉnh Cao Bằng; Lạng Sơn	2016-2017		6,000		6,000	1,000	1,000		
6	Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Gianh và phụ cận (vùng nam Hà Tĩnh-Bắc Quảng Bình)	tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình	2016-2017		6,500		6,500	1,000	1,000		
7	Quy hoạch phòng chống lũ cho các khu vực nguy cơ cao vùng miền núi phía bắc (TP Lào cai, Yên Bái, sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn)	miền núi phía Bắc	2016-2017		25,000		25,000	5,000			

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
8	Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Ba và vùng phụ cận giai đoạn 2025 và tầm nhìn 2035	Gia Lai, Đăk Lak, Phú Yên	2016-2017		16,000		16,000	6,000	1,000		
9	Quy hoạch chỉnh trị Hệ thống sông Hồng-Thái Bình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và ổn định dòng sông phục vụ phát triển dân sinh kinh tế vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	2016-2018		10,000		10,000	5,000			
B	QUY HOẠCH KHÔI NÔNG NGHIỆP				59,107	8,200	50,907	46,907	6,100	4,000	
I	Trả nợ dự án hoàn thành năm 2015				9,600	8,200	1,400	1,400	1,400	-	
1	Rà soát, quy hoạch cao su toàn quốc đến năm 2020	Toàn quốc	2014-2015	3728/QĐ-BNN-TT ngày 26/8/2014	2,400	2,000	400	400	400		Cục Trồng trọt
2	Quy hoạch sản xuất ngô toàn quốc đến năm 2020	Toàn quốc	2014-2015	3725/QĐ-BNN-TT ngày 26/8/2015	2,700	2,500	200	200	200		Cục Trồng trọt
3	Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn (cho Thủ đô Hà Nội và TP Hồ Chí Minh)	TĐ Hà Nội, TP Hồ chí Minh	2014-2015	3721/QĐ-BNN-TT ngày 26/8/2016	2,800	2,300	500	500	500		Cục Trồng trọt
4	Quy hoạch vùng trồng cây thanh long	Một số tỉnh	2014-2015	3727/QĐ-BNN-TT ngày 26/8/2017	1,700	1,400	300	300	300		Cục Trồng trọt
II	Dự án chuyển tiếp năm 2016				-	-	-	-	-		
III	Dự án mở mới năm 2016				49,507	-	49,507	45,507	4,700		

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
1	Xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường Chiến lược phát triển ngành trồng trọt đến 2030	Toàn quốc	2,016		1,000		1,000	1,000	700		Cục Trồng trọt
2	Rà soát quy hoạch phát triển chè đến năm 2030;	Toàn quốc	2016-2017		2,500		2,500	1,500	1,000		Cục Trồng trọt
3	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch vùng trồng cây hồ tiêu đến năm 2030	Toàn quốc	2016-2017		2,500		2,500	1,500	1,000		Cục Trồng trọt
4	Quy hoạch vùng rau, hoa công nghệ cao đến năm 2030;	Toàn quốc	2016-2017		4,000		4,000	3,000			
5	Quy hoạch sản xuất lúa vùng ĐBSCL đến năm 2030	ĐBSCL	2016-2017		2,500		2,500	1,500			
6	Quy hoạch vùng chăn nuôi bò thịt	Đại diện các vùng sinh thái	2016-2017		3,000		3,000	3,000	2,000		Cục Chăn nuôi
7	Quy hoạch các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung trên địa bàn cả nước tới năm 2020, tầm nhìn 2030.		2016-2017		3,800		3,800	3,800			
8	Quy hoạch phát triển cây ăn quả toàn quốc theo hướng thu hoạch rải vụ tới năm 2020, tầm nhìn 2030.		2016-2017		3,500		3,500	3,500			
9	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển chè cả nước đến năm 2025, định hướng năm 2030.		2016-2017		3,768		3,768	3,768			
10	Quy hoạch phát triển cây đỗ tương toàn quốc phục vụ che biên thực an chan nuôi.		2016-2017		2,800		2,800	2,800			
11	Quy hoạch vùng dứa (khóm) nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.		2016-2017		2,139		2,139	2,139			

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
12	Quy hoạch phát triển sản nguyên liệu toàn quốc đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp		2016-2017		1,300		1,300	1,300			
13	Quy hoạch sản xuất lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;		2016-2017		3,000		3,000	3,000			
14	Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung gắn với tái cơ cấu ngành nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;		2016-2017		2,100		2,100	2,100			
15	Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung gắn với tái cơ cấu ngành nghiệp vùng Trung du miền núi phía Bắc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;		2016-2017		2,100		2,100	2,100			
16	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chăn nuôi lợn và gia cầm trên địa bàn cả nước tới năm 2020, tầm nhìn 2030.		2016-2017		2,800		2,800	2,800			
17	Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi ong mật đến năm 2020, tầm nhìn 2030		2016-2017		1,200		1,200	1,200			
18	Quy hoạch phát triển nuôi dâu tằm đến năm 2020, tầm nhìn 2030		2016-2017		1,200		1,200	1,200			
19	Quy hoạch phát triển chăn nuôi gắn với tái cơ cấu ngành chăn nuôi vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;		2016-2017		2,200		2,200	2,200			

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
20	Quy hoạch phát triển chăn nuôi gắn với tái cơ cấu ngành chăn nuôi vùng Đông Nam bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;		2016-2017		2,100		2,100	2,100			
C	QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP.				27,292	2,647	24,646	17,646	5,000	5,000	
I	Trả nợ dự án hoàn thành năm 2015				3,892	2,647	1,246	1,246	1,246	1,246	
1	Quy hoạch chuyển đổi loài cây trồng rừng phục vụ đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp	Toàn quốc	2014-2015	177/ QĐ-TCLN-KHTC; 29/4/2014	3,400	2,647	754	754	754	754	TC Lâm nghiệp
2	Bổ sung nhiệm vụ, dự toán dự án Quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc và Tây nguyên giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030	Tây Bắc, Tây Nguyên	2015	327/QĐ-TCLN-KHTC; 09/7/2015	492	-	492	492	492	492	TC Lâm nghiệp
II	Dự án mở mới năm 2016				23,400	-	23,400	16,400	3,754	3,754	
1	Dự án Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng toàn quốc	Toàn quốc	2016-2017	558/QĐ-TCLN-KHTC; 31/10/2013	11,000		11,000	11,000	-	-	Đề nghị lùi thời gian thực hiện sau năm 2017 (đề thừa kế số liệu tổng KK, ĐT rừng)
2	Điều chỉnh quy hoạch Vườn quốc gia Ba Vì	Hà Nội, Hòa Bình	2016		400		400	400			Đề nghị không thực hiện

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
3	Rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng toàn quốc	Toàn quốc	2016-2017		12,000	-	12,000	5,000	3,754	3,754	TC Lâm nghiệp
D	QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NT VÀ CN CHẾ BIẾN				18,202	2,400	15,802	15,302	6,602	4,000	
I	Trả nợ dự án hoàn thành năm 2015										
II	Dự án chuyển tiếp năm 2016				3,502	2,400	1,102	1,102	1,102	1,102	
1	Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt Nam - Campuchia	10 tỉnh biên giới VN-CPC	2015	4775/QĐ-BNN-KTHT ngày 31/10/2014	1,602	1,100	502	502	502	502	Cục KTHT
2	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển mía đường đến 2020 và định hướng đến 2030	Cả nước	2015	4776/QĐ-BNN-CB ngày 31/10/2014	1,900	1,300	600	600	600	600	Cục CB NLTS và NM
III	Dự án mở mới năm 2016				14,700	-	14,700	14,200	5,500	1,898	
1	Quy hoạch ngành nghề nông thôn cả nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030				2,800		2,800	2,800	2,000		
2	Quy hoạch mạng lưới chế biến điều gắn với sản xuất và nhập khẩu nguyên liệu	Toàn quốc	2016-2017		1,700		1,700	1,200			Cục CB NLTS và NM
3	Quy hoạch chế biến chè gắn với vùng nguyên liệu	Toàn quốc	2016-2017		2,000		2,000	2,000			Cục CB NLTS và NM
4	Quy hoạch chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu	Toàn quốc	2016-2017		1,200		1,200	1,200			Cục CB NLTS và NM

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
5	Quy hoạch bố trí, sắp xếp ổn định đời sống ngư dân ven biển Đông và biển Tây trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;				2,600		2,600	2,600	2,000	898	
6	Rà soát điều chỉnh, bổ sung QH bố trí dân cư các xã biên giới Việt Nam - Lào	10 tỉnh có biên giới với Lào	2016		1,800		1,800	1,800	1,500	1,000	Cục KTHT
7	Quy hoạch ổn định, sắp xếp dân cư các xã biên giới Việt Trung				2,600		2,600	2,600			Cục KTHT
E	QUY HOẠCH KHÔI THUY SẴN				12,535	6,487	6,048	6,048	5,000	5,000	
I	Trả nợ dự án hoàn thành năm 2015				2,065	1,787	278	278	278	278	
1	Quy hoạch phát triển tôm nước lợ đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (ĐBSCL)	ĐB sông Cửu Long	2014-2015	616/QĐ-TCTS-KHTC; 31/10/2013	965	787	178	178	178	178	TC Thủy sản
2	Quy hoạch nuôi tôm hùm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Các tỉnh miền Trung	2014-2015	500/QĐ-TCTS-KHTC; 02/10/2014	1,100	1,000	100	100	100	100	TC Thủy sản
II	Dự án chuyển tiếp năm 2016				6,480	4,700	1,780	1,780	1,780	1,780	
1	Quy hoạch phát triển khai thác xa bờ toàn quốc đến năm 2020, định hướng 2030	Vùng biển Việt Nam	2015	562/QĐ-TCTS-KH; 31/10/2014	1,315	1,000	315	315	315	315	TC Thủy sản

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
2	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu TTB cho tàu cá đến năm 2020, định hướng 2030	Các tỉnh/thành phố ven biển	2015	564/QĐ-TCTS-KHTC; 31/10/2014	2,100	1,500	600	600	600	600	TC Thủy sản
3	Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản các tỉnh miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	từ TTHuế đến Bình Thuận	2015	561/QĐ-TCTS-KHTC; 31/10/2014	1,369	1,100	269	269	269	269	TC Thủy sản
4	Quy hoạch nuôi cá rô phi đến năm 2020, tầm nhìn 2030	Cả nước	2015	560/QĐ-TCTS-KHTC; 31/10/2014	1,696	1,100	596	596	596	596	TC Thủy sản
III	Dự án mở mới năm 2016				3,990	-	3,990	3,990	2,942	2,942	
1	Quy hoạch cơ sở đóng sửa tàu thuyền phục vụ hiện đại hóa tàu cá đến năm 2020, định hướng đến 2030	Cả nước	2016		2,100		2,100	2,100	1,600	1,600	Tổng cục Thủy sản
2	Quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn biển Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	2016		1,890		1,890	1,890	1,342	1,342	Tổng cục Thủy sản
F	QH TỔNG HỢP VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC				21,543	7,928	13,615	13,615	4,615	2,115	
I	Trả nợ dự án hoàn thành năm 2015				5,928	5,428	500	500	500	500	
1	Quy hoạch phát triển nông nghiệp vùng Trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trong điều kiện BĐKH	TDMNPB	2014-2015	2528/QĐ-BNN-KH 29/10/13	3,200	2,900	300	300	300	300	Vụ KH

	Hạng mục	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện/ Hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng dự toán (dự kiến)	Thực hiện đến năm 2015	Còn lại từ 2016	Các đơn vị đề xuất năm 2016	Vụ Kế hoạch đề xuất năm 2016	Dự kiến phân bổ số kiểm tra	Đơn vị quản lý
2	Quy hoạch phát triển nông nghiệp vùng Tây nguyên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trong điều kiện BĐKH	Tây nguyên	2014-2015	2529/QĐ-BNN-KH 29/10/13	2,728	2,528	200	200	200	200	Vụ KH
II	Dự án chuyển tiếp năm 2016				4,115	2,500	1,615	1,615	1,615	1,615	
	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/2/2014)	Cả nước	2015-2016	4777/QĐ-BNN-KH ngày 31/10/2014	4,115	2,500	1,615	1,615	1,615	1,615	Vụ KH
III	Dự án mở mới năm 2016				11,500	-	11,500	11,500	2,500	-	
1	Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trên vùng đất khô hạn thuộc vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ (tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận) đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.				3,500		3,500	3,500	2,500		Vụ KH
2	Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn các huyện đảo của Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;				3,000		3,000	3,000			Vụ KH
3	Quy hoạch nông nghiệp vùng Bán đảo Cà Mau trong điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;				5,000		5,000	5,000			

--	--	--	--



